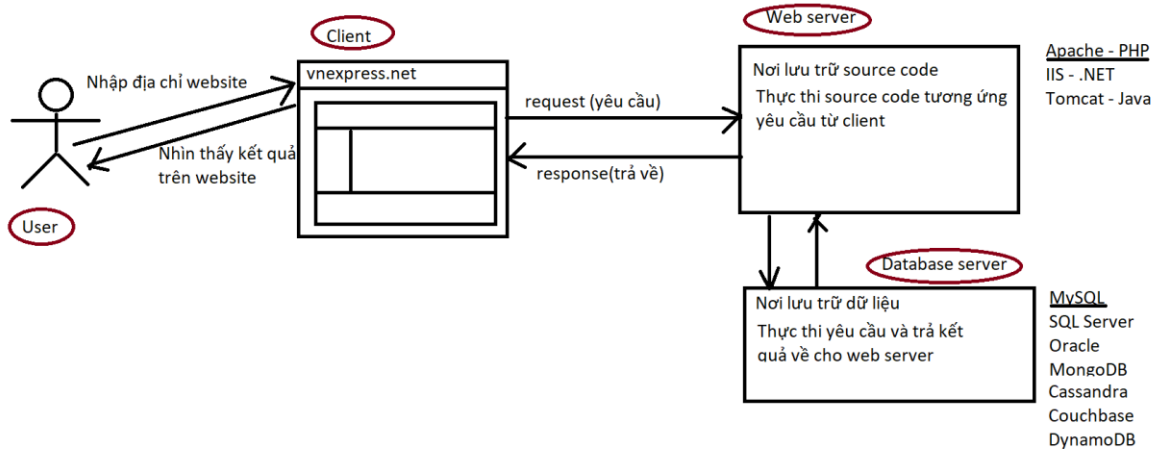


## Buổi 1

### Tổng quan về FULLSTACK

#### Mô hình web **client - server**



**Frontend** bao gồm: HTML, CSS, Javascript, jQuery, Responsive, Bootstrap, AJAX, PSD to HTML/CSS/JS

**Backend** bao gồm: PHP, MySQL, OOP, MVC, Router, Mini Project, Shopping Project

### Tổng quan về frontend

**HTML**: xây dựng bố cục (layout) cho trang web

**CSS**: kết hợp với HTML làm đẹp cho trang web

**Javascript**: kiểm tra dữ liệu hợp lệ, cập nhật nội dung, thuộc tính của phần tử, xử lý sự kiện

**jQuery**: là thư viện được viết trên nền tảng javascript. Giúp chúng ta thao tác dễ dàng, nhanh chóng trên các thành phần html, css. Slogan của JQuery là write less do more (viết ít làm nhiều)

**Responsive**: website tương thích trên các thiết bị di động như mobile, tablet, laptop, desktop,... Hiểu đơn giản là website chạy mượt, đẹp, to, rõ, trên di động; không bị vỡ trang, không có thanh cuộn ngang.

**Bootstrap**: là framework hỗ trợ thiết kế responsive

**AJAX**: công nghệ giúp cập nhật một phần dữ liệu trên trang web mà không cần tải lại toàn bộ trang

PSD to HTML/CSS/JS là chuyển từ file thiết kế (PSD) sang HTML/CSS/JS

### Tổng quan về backend

Apache là web server nhiệm vụ là nhận yêu cầu, xử lý yêu cầu và trả kết quả về cho client (trình duyệt). Đảm bảo sự bảo mật giữa server và client. Source code nằm trên webserver

MySQL là database server (DBMS – hệ quản trị cơ sở dữ liệu)

PHP là ngôn ngữ chạy trên web server

### Công cụ để viết code

Notepad, Notepad++, **Sublime Text**, **Visual Studio Code**, Netbean, Eclipse, Zend Studio, PHPStorm, PHP Designer

### Cài đặt

1. Cài đặt server Apache, MySQL, trình thông dịch PHP: sử dụng gói XAMPP

*XAMPP: cross platform, Apache, MySQL (MariaDB), PHP, Perl*

*(Window thì cài WAMPP, Linux thì cài LAMPP, Mac thì cài MAMPP)*

2. Cài đặt công cụ để viết code: Sublime Text hoặc Visual Studio Code

### HTML

#### Danh sách các thẻ căn bản thường dùng trong html (phần 1)

a, img, marquee, p, b, strong, i, em, br, hr, input, html, head, meta, title, body, h1, h2, h3, h4, h5, h6

Thẻ <a>: Là thẻ để liên kết từ trang này đến trang khác. Có 2 loại thuộc tính hay sử dụng là target và href

*(Ngoài ra thẻ a còn được dùng để tạo liên kết tới mail và số điện thoại)*

Thẻ <img>: Chèn hình vào trang web

Thẻ <marquee>: là thẻ để văn bản tự động chạy, mặc định chạy từ phải qua trái

Thẻ <p>: dùng để định nghĩa đoạn văn

Thẻ <b>: Là thẻ in đậm

Thẻ <strong>: Là thẻ in đậm, tốt cho SEO

Thẻ <i>: Là thẻ in nghiêng văn bản

Thẻ <em>: là thẻ dùng để in nghiêng, tốt cho SEO

Thẻ <br>: Xuống dòng

Thẻ <mark>: Highlight văn bản

Thẻ <h1...6>: Tạo tiêu đề, h1 có kích thước chữ lớn nhất, h6 là nhỏ nhất

Thẻ <hr>: Tạo đường ngang

Thẻ <input>: Cho phép nhập liệu

Thẻ input, thuộc tính type có một số giá trị như: text, password, date, number, email, range, radio, checkbox, button, submit, reset

Thẻ <input>

type="text": cho phép người dùng nhập bất kỳ ký tự nào

type="password": cho phép người dùng nhập password

type="date": cho phép người dùng nhập ngày tháng năm

type="number": chỉ cho phép người dùng nhập số. Việc kiểm tra người dùng nhập đúng định dạng số hay chưa sẽ được kiểm tra ở bước submit form

type="email": chỉ cho phép người dùng nhập email. Việc kiểm tra người dùng nhập đúng định dạng email hay chưa sẽ được kiểm tra ở bước submit form

type="range": tạo thanh trượt, cho phép điều chỉnh giá trị, dùng cho thể hiện âm lượng, phóng to thu nhỏ, level (trình độ tiếng anh) dạng slider control

type="radio": dùng để tạo nút radio (nút chỉ cho phép chọn 1). Sử dụng thuộc tính name để tạo nhóm

type="checkbox": dùng để tạo nút checkbox (nút cho phép chọn nhiều)

type="button": tạo nút, không có chức năng submit form

type="submit": tạo nút, đây là nút dùng để submit form. Nút này phải nằm trong form mới có thể submit

type="reset": reset lại toàn bộ input trong form

Với Radio, checkbox, mặc định được chọn thì dùng thuộc tính đơn: checked

thayloc.com